TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28/02/2023
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Thành Hiệp

2. Bà Mai Thị Thu Hà

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Trương Thị Hồng Cẩm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Tố Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 541/2022/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp "*Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2023/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn Hoài N, sinh năm 1973 (Có Đơn xin xét xử vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Ấp T, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

Địa chỉ liên hệ: Nhà trọ Toàn Y, Ấp Z, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị Mỹ H, sinh năm 1973 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ X, ấp T, xã V, huyện C, tỉnh An Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai cùng ngày 10/11/2022 và lời khai trong quá trình tố tụng – Ông Nguyễn Văn Hoài N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân**:** Ông và bà H tự tìm hiểu quen biết nhau tiến tới hôn nhân vào năm 1994, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết kết hôn xã T, huyện

S, tỉnh An Giang vào ngày 24/7/1997

Sau khi kết hôn ông bà có nhà sống riêng, cuộc sống vợ chồng H phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn về vấn đề tiền bạc, bất đồng quan điểm sống, thói quen sinh hoạt, tình cảm vợ chồng dần lạnh nhạt và không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông và bà H ly thân với nhau từ năm 2019 đến nay, trong thời gian ly thân cả hai không thể hàn gắn được tình cảm vợ chồng nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Hoài Mỹ D, sinh ngày 21/11/1995 và Nguyễn Lê Hoài A, sinh ngày 20/7/2003, các con đã trưởng thành nên ông không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Bị đơn – Lê Thị Mỹ H: Đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà không đến Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông N.

Kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ của Tòa án: Biên bản không ghi được lời khai của bà H ngày 16/12/2022; Biên bản xác minh ông Trịnh Hoàng H về tình trạng hôn nhân của ông N và bà H ngày 16/12/2022.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Vắng mặt và có Đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Vắng mặt

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân: Ông N được ly hôn với bà H; Về con chung: Ông N xác định các con đã trưởng thành, về tài sản chung: tự thoả thuận và không có nợ chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết do đó không đặt ra xem xét. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông N phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông N có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà H do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà H có nơi cư trú tại Ấp T, xã V, huyện C, tỉnh An Giang. Do đó, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt của các đương sự: Nguyên đơn – Ông N vắng mặt tại phiên toà, tuy nhiên ông đã có Đơn xin xét xử vắng mặt phù hợp theo quy định nên được chấp nhận; Bị đơn – Bà H đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo về phiên đối chất, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà H vắng mặt tại phiên toà đến lần thứ hai mà không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông N và bà H.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Ông N và bà H có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Quá trình chung sống giữa ông N và bà H phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể khắc phục, theo ông N nguyên nhân là do mâu thuẫn về vấn đề tiền bạc, bất đồng quan điểm sống, thói quen sinh hoạt, tình cảm vợ chồng dần lạnh nhạt và không còn H phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, cả hai ly thân với nhau từ năm 2019 đến nay, trong thời gian ly thân cả hai không thể hàn gắn được tình cảm vợ chồng nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H.

Theo Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân giữa ông N và bà H ngày 16/12/2022, ông Trịnh Hoàng H cho biết giữa vợ chồng ông N và bà H có mâu thuẫn, ông không rõ nguyên nhân mâu thuẫn là gì nhưng giữa cả hai khó có khả năng đoàn tụ vì ông N đã kiên quyết ly hôn.

Từ những nội dung nêu trên, xét thấy cuộc hôn nhân hiện nay giữa ông N và bà H lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc duy trì quan hệ hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại H phúc cho cả hai vì trong thời gian ly thân cả hai không hàn gắn được tình cảm vợ chồng và nay ông N kiên quyết ly hôn. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông N, ông N được ly hôn với bà H.

2.2 Về con chung: Giữa ông N và bà H có 02 con chung tên Nguyễn Hoài Mỹ D, sinh ngày 21/11/1995 và Nguyễn Lê Hoài A, sinh ngày 20/7/2003, hiện đã trưởng thành nên ông không yêu cầu giải quyết. Do đó hội đồng xét xử không xem xét.

2.3 Về tài sản chung: Ông N xác định tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2.4 Về nợ chung của vợ chồng: Ông N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Ông N là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Ông N và bà H có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 56 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn Hoài N được ly hôn với bà Lê Thị Mỹ H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 94 ngày 24 tháng 7 năm 1997 của Uỷ ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn Hoài N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003969 ngày 10 tháng 11 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

3. Quyền kháng cáo:

Ông Nguyễn Văn Hoài N và bà Lê Thị Mỹ H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Ngọc Trinh